

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Biên Cương, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.
6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.
7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47
8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng

Địa chỉ

- Số 489, Đường An Dương Vương,
Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy
Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện
Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
- Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D’Ran, Huyện
Đon Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh
Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện
Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.
- Xóm Dùng, xã Trung Sơn, huyện Yên
Lập – tỉnh Phú Thọ
- Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh

47

Bình Định

9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47
Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 79/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Xuân Cần

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 90/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định miễn nhiệm chức danh Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Tạ Nam Bình.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 91/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định bổ nhiệm chức danh Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Võ Trọng Hiếu.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 104/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Phạm Nam Phong

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 105/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Lê Trung Nam.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 106/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Phạm Nam Phong giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 107/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Tạ Nam Bình giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngoài các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Phong	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/08/2021)
Ông Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/08/2021)
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/08/2021)
Ông Bùi Văn Tuynh	Thành viên HĐQT không điều hành

Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2021)
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 03/05/2021)
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trọng Hiếu	Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 26/07/2021)
Ông Tạ Nam Bình	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/07/2021)
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 417/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 23 tháng 08 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 08 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726 -2018 -133 -1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		874.815.034.700	1.079.251.750.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.709.498.597	15.850.381.506
111	1. Tiền		15.709.498.597	15.850.381.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		225.804.730.514	335.653.667.763
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	160.294.113.826	278.239.919.479
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.376.863.943	26.163.477.266
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	42.724.073.745	36.840.592.018
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	633.300.805.589	727.747.700.744
141	1. Hàng tồn kho		633.300.805.589	727.747.700.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		415.218.952.712	428.396.648.889
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.082.241.124	4.728.554.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	6.082.241.124	4.728.554.749
220	II. Tài sản cố định		281.079.651.669	299.586.133.273
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	279.286.793.289	298.538.993.418
222	- Nguyên giá		1.028.794.450.532	1.059.476.499.679
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(749.507.657.243)	(760.937.506.261)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.792.858.380	1.047.139.855
228	- Nguyên giá		2.816.351.393	1.986.278.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.023.493.013)	(939.138.418)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	60.680.643.739	56.830.188.439
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60.680.643.739	56.830.188.439
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	57.000.949.132	56.830.659.209
251	1. Đầu tư vào công ty con		81.825.000.000	81.825.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(28.314.050.868)	(28.484.340.791)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.490.000.000	3.490.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.375.467.048	10.421.113.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.375.467.048	10.421.113.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.290.033.987.412	1.507.648.398.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		986.185.259.196	1.220.675.837.600
310	I. Nợ ngắn hạn		846.939.978.699	965.147.539.600
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	152.933.629.819	266.619.793.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23.969.442.852	14.543.015.857
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	43.013.526.574	35.800.709.848
314	4. Phải trả người lao động		10.845.830.786	21.742.351.201
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	379.542.275
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	22.921.054.516	22.374.821.440
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	588.202.165.149	598.212.276.868
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.054.329.003	5.475.029.003
330	II. Nợ dài hạn		139.245.280.497	255.528.298.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	79.245.280.497	255.528.298.000
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	20	60.000.000.000	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		303.848.728.216	286.972.561.302
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	303.848.728.216	286.972.561.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		187.221.430.000	170.201.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.670.938.094	32.680.208.094
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	56.870.894.198
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.085.465.924	27.220.159.010
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		22.117.419.010	8.143.674.064
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.968.046.914	19.076.484.946
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.290.033.987.412	1.507.648.398.902

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	560.598.171.076	546.576.411.355
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		560.598.171.076	546.576.411.355
11	4. Giá vốn hàng bán	24	506.697.090.343	472.427.828.689
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		53.901.080.733	74.148.582.666
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	52.517.779	28.908.694
22	7. Chi phí tài chính	26	30.183.148.030	41.845.034.076
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.765.575.199	28.408.889.531
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.703.523.094	17.059.711.905
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		7.066.927.388	15.272.745.379
31	11. Thu nhập khác	28	16.372.315.064	2.631.655.766
32	12. Chi phí khác	29	2.126.270.283	1.328.606.130
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		14.246.044.781	1.303.049.636
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		21.312.972.169	16.575.795.015
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	4.344.925.255	3.339.802.239
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		16.968.046.914	13.235.992.776

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	21.312.972.169	16.575.795.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản	37.197.168.046	67.645.574.197
02	- Khấu hao tài sản cố định	18.347.909.843	32.068.035.609
03	- Các khoản dự phòng	(170.289.923)	7.197.557.751
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.746.027.073)	(28.908.694)
06	- Chi phí lãi vay	22.765.575.199	28.408.889.531
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	58.510.140.215	84.221.369.212
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	108.495.250.874	(43.012.318.384)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	94.446.895.155	3.149.464.670
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(288.117.029.665)	44.580.645.667
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	45.646.171	(41.312.572)
13	- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(23.479.880.670)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(23.145.117.474)	(28.408.889.531)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(420.700.000)	(10.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(50.184.914.724)	36.999.078.392
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.243.010.606)	(34.974.488.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	6.244.636.361	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.898.944.444
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	52.517.779	28.908.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	54.143.534	(10.046.635.408)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	383.407.855.346	378.530.179.897
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(333.417.967.065)	(418.126.629.157)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	49.989.888.281	(39.596.449.260)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(140.882.909)	(12.644.006.276)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.850.381.506	41.862.675.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	15.709.498.597	29.218.669.668

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Quốc Hùng

Hồ Đình Phong

Đông Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Biên Cương, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 187.221.430.000 (Bằng chữ : Một trăm tám mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi một triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 18.722.143 cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/06/2021 là: 655 người.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh**Địa chỉ**

1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh

Số 489, Đường An Dương Vương,
Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy
Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa

Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện
Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng

Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện
Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh
Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số

Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện

thuế.

Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.

7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Xóm Dừng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ

8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định

9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Điều hành tour du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

10. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Ngoài chi phí nguyên vật liệu chính còn có chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy và các chi phí khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

2.14.1 Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

2.14.2 Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.
- Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của công ty là: 20%

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	9.051.927.598	11.530.883.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.657.570.999	4.319.497.522
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	15.709.498.597	15.850.381.506

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	3.490.000.000	-	3.490.000.000	-
- Trái phiếu (*)	3.490.000.000	-	3.490.000.000	-
Cộng	3.490.000.000	-	3.490.000.000	-

(*) Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn trái phiếu: 07- 10 năm, số lượng trái phiếu: 3.490 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu.

b. Đầu tư vào công ty con (Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	160.294.113.826	278.239.919.479
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim	39.439.874.743	30.526.962.719
Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn	35.656.586.709	20.049.262.089
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7	18.739.960.000	1.330.399.000
Các đối tượng khác	66.457.692.374	226.333.295.671
Cộng	160.294.113.826	278.239.919.479
Phải thu khách hàng là các biên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	412.123.270	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.376.863.943	26.163.477.266
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000
Công Ty TNHH Xây Dựng An Đạt Thịnh	4.700.000.000	4.199.687.918
Công Ty Cổ Phần Máy Và Phụ Tùng T&C	3.119.600.000	-
CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600	2.892.747.600
Các đối tượng khác	12.074.195.343	13.480.720.748
Cộng	28.376.863.943	26.163.477.266

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	42.724.073.745	-	36.840.592.018	-
Kinh phí công đoàn	-	-	1.289.630.624	-
Tạm ứng	1.442.243.565	-	1.106.228.981	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	738.846.950	-	663.443.868	-
Phải thu khác (*)	39.387.157.553	-	28.980.570.969	-
Dư nợ tài khoản 3388	1.155.825.677	-	4.800.717.576	-
b. Dài hạn	6.082.241.124	-	4.728.554.749	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.082.241.124	-	4.728.554.749	-
Cộng	48.806.314.869	-	41.569.146.767	-
<i>Tạm ứng là các bên liên quan</i>	<i>78.979.350</i>	-	<i>328.096.800</i>	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)</i>				
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>3.488.302.500</i>	-	<i>4.550.302.500</i>	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)</i>				

(*) Chi tiết khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH TM Tân Trường Phúc	5.639.482.159	5.639.482.159
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	3.488.302.500	4.288.302.500
Các đối tượng khác	30.259.372.894	19.052.786.310
Cộng	39.387.157.553	28.980.570.969

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.729.173.598	-	48.505.035.020	-
Công cụ, dụng cụ	675.325.190	-	2.092.416.187	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang (*)	605.665.519.069	-	676.854.606.485	-
Hàng hoá	230.787.732	-	295.643.052	-
Cộng	633.300.805.589	-	727.747.700.744	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là: 0 đồng

(*) Chi tiết các dự án

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công trình Đa Nhim	114.271.828.727	118.481.879.226
Công trình Đồng Mít	178.397.691.116	205.495.877.150
Công trình Tân Mỹ	174.314.364.650	190.038.150.133
Công trình Bắc Ái	78.465.128.989	79.240.779.027
Công trình Ngòi Giành	29.875.412.579	44.000.000.000
Các công trình khác	30.341.093.008	39.597.920.949
Cộng	605.665.519.069	676.854.606.485

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục số 02)

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục số 03)

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	60.680.643.739	56.830.188.439
- Dự án cải tạo công năng văn phòng công ty	57.638.849.396	53.086.907.160
- Dự án sinh thái Bình Định	3.041.794.343	3.041.794.343
- Dự án khác	-	701.486.936
Cộng	60.680.643.739	56.830.188.439

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	10.375.467.048	10.421.113.219
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	4.754.156.852	4.975.280.426
Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	1.366.527.454	1.736.756.104
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ	974.261.040	1.247.616.486
Chi phí khác	3.280.521.702	2.461.460.203
Cộng	10.375.467.048	10.421.113.219

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.429.789.816	20.429.789.816	20.429.789.816	20.429.789.816
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh	10.002.273.000	10.002.273.000	17.742.868.300	17.742.868.300
Công ty Cổ phần Đ.H.C	7.992.351.184	7.992.351.184	7.861.157.334	7.861.157.334
Các đối tượng khác	114.509.215.819	114.509.215.819	220.585.977.658	220.585.977.658
Cộng	152.933.629.819	152.933.629.819	266.619.793.108	266.619.793.108
Phải trả người bán là các bên liên quan	85.125.000	85.125.000	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	23.969.442.852	14.543.015.857
Công ty CP ĐT&XD Thủy Điện Đồng Mít	11.700.800.000	2.128.000.000
Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.766.747.969	-
Công Ty TNHH TM & DV Đại Nguyên Nam	1.224.352.000	-
Các đối tượng khác	4.277.542.883	12.415.015.857
Dài hạn	79.245.280.497	255.528.298.000
Ban Quản Lý Dự Án Điện 1 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	79.245.280.497	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 6	-	255.528.298.000
Cộng	103.214.723.349	270.071.313.857

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	17.993.995.634	15.474.636.442	12.085.696.255	-	21.382.935.821
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.184.950.313	4.344.925.255		-	9.529.875.568
Thuế Thu nhập cá nhân	-	125.452.813	1.216.710.790		-	1.342.163.603
Thuế Tài nguyên	-	9.352.798.425	660.277.500	2.556.372.316	-	7.456.703.609
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	509.489.373	509.489.373	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.143.512.663	270.777.073	112.441.763	-	3.301.847.973
Cộng	-	35.800.709.848	22.486.816.433	15.273.999.707	-	43.013.526.574

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi vay	-	379.542.275
Cộng	-	379.542.275

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	22.921.054.516	22.374.821.440
Tài sản thừa chờ giải quyết	381.612.251	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	7.716.962.125	6.991.931.202
Bảo hiểm y tế	139.585.500	158.185.980
Bảo hiểm thất nghiệp	61.620.000	68.080.880
Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	5.208.364.468	5.835.979.752
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	9.282.204.848	9.189.938.302
Cộng	22.921.054.516	22.374.821.440
Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	3.864.834.046	163.834.046

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại phụ lục số 04)

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	<u>60.000.000.000</u>	-
Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng 47	60.000.000.000	-

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo

Mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu

Số lượng trái phiếu phát hành: 600.000 trái phiếu

Tổng giá trị phát hành: 60.000.000.000 đồng

Kỳ hạn: 12 tháng

Lãi suất: 10%/ năm

Kỳ hạn trả lãi: 6 tháng/ lần

Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: Giá chuyển đổi là 10.000 đồng/ Cổ phiếu, tỷ lệ chuyển đổi là: 1:10 (01 trái phiếu đổi thành 10 cổ phiếu)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổ chức	18.566.440.000	9,9%	16.370.000	0,01%
Cá nhân	168.654.990.000	90,1%	170.184.930.000	99,99%
Cộng	<u>187.221.430.000</u>	<u>100%</u>	<u>170.201.300.000</u>	<u>100%</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	187.221.430.000	170.201.300.000
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	17.020.130.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.020.130.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187.221.430.000	170.201.300.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.722.143	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.722.143	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.722.143	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.722.143	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.722.143	17.020.130

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.870.894.198	56.870.894.198

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Ngoại tệ (USD)	733,65	733,65

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	7.966.382.983	13.752.231.672
Doanh thu thi công xây lắp	534.922.538.169	505.441.023.695
Doanh thu khách sạn du lịch	17.586.921.378	25.504.228.811
Doanh thu khác	122.328.546	1.878.927.177
Cộng	560.598.171.076	546.576.411.355

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, vật tư	1.767.020.325	5.404.658.995
Giá vốn thi công xây lắp	487.392.744.406	447.998.920.684
Giá vốn khách sạn du lịch	17.537.325.612	19.024.249.010
Giá vốn khác	-	-
Cộng	506.697.090.343	472.427.828.689

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.517.779	28.908.694
Lãi trái phiếu	-	-
Cộng	52.517.779	28.908.694

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.765.575.199	28.408.889.531
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(170.289.923)	7.197.557.751
Chi phí tài chính khác	7.587.862.754	6.238.586.794
Cộng	30.183.148.030	41.845.034.076

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	521.845.006	939.686.890
Chi phí nhân công	8.572.148.472	8.344.064.367
Chi phí khấu hao	422.254.607	220.859.069
Thuế, phí, lệ phí	217.499.375	89.803.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.816.000	68.520.908
Chi phí khác bằng tiền	6.952.959.634	7.396.777.136
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	16.703.523.094	17.059.711.905

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	3.693.509.294	-
Thu nhập khác	12.678.805.770	2.631.655.766
Cộng	16.372.315.064	2.631.655.766

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	2.086.166.177	59.216.179
Chi phí khác	40.104.106	1.269.389.951
Cộng	2.126.270.283	1.328.606.130

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán hàng hóa		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.312.972.169	16.575.795.015
Các khoản điều chỉnh tăng	411.654.105	123.216.180
- Chi phí không hợp lệ	411.654.105	123.216.180
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗi lũy kế chuyển sang từ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.724.626.274	16.699.011.195
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	4.344.925.255	3.339.802.239

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	264.416.009.935	196.614.714.025
Chi phí nhân công	57.845.995.816	71.054.146.909
Chi phí khấu hao	18.347.909.843	32.068.035.609
Thuế, phí, lệ phí	407.167.332	91.017.535
Chi phí sử dụng máy thi công	15.701.116.291	29.130.142.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.411.013.479	141.075.571.837
Chi phí khác bằng tiền	17.739.489.172	36.810.449.853
Cộng	464.868.701.868	506.844.078.277

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi trả cổ tức bằng cách phát hành cổ phiếu	17.020.130.000	-

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.709.498.597		15.850.381.506	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.100.428.695	(5.590.321.000)	319.809.066.246	(5.590.321.000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	85.315.000.000	(28.314.050.868)	85.315.000.000	(28.484.340.791)
Cộng	310.124.927.292	(33.904.371.868)	420.974.447.752	(34.074.661.791)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	588.202.165.149	598.212.276.868
Phải trả người bán, phải trả khác	175.854.684.335	288.994.614.548
Chi phí phải trả	-	379.542.275
Cộng	764.056.849.484	887.586.433.691

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-	85.315.000.000	85.315.000.000
Cộng	-	-	85.315.000.000	85.315.000.000
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-	85.315.000.000	85.315.000.000
Cộng	-	-	85.315.000.000	85.315.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.709.498.597		o	15.709.498.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.018.187.571	6.082.241.124		209.100.428.695
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	218.727.686.168	6.082.241.124	-	224.809.927.292
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.850.381.506			15.850.381.506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.080.511.497	4.728.554.749		319.809.066.246
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	330.930.893.003	4.728.554.749	-	335.659.447.752

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	588.202.165.149	-	588.202.165.149	
Phải trả người bán, phải trả	175.854.684.335	-	175.854.684.335	
Chi phí phải trả	-	-	-	
Cộng	764.056.849.484	-	-	764.056.849.484
Số đầu năm				
Vay và nợ	598.212.276.868	-	598.212.276.868	
Phải trả người bán, phải trả	288.994.614.548	-	288.994.614.548	
Chi phí phải trả	379.542.275	-	379.542.275	
Cộng	887.586.433.691	-	-	887.586.433.691

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 79/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Xuân Cấn

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 90/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định miễn nhiệm chức danh Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Tạ Nam Bình.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 91/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định bổ nhiệm chức danh Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Võ Trọng Hiếu.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 104/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Phạm Nam Phong

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 105/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Lê Trung Nam.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 106/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Phạm Nam Phong giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 107/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Tạ Nam Bình giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngoài các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên	7.966.382.983	534.922.538.169	17.709.249.924	560.598.171.076
Chi phí bộ phận	1.767.020.325	487.392.744.406	17.537.325.612	506.697.090.343
Kết quả kinh doanh bộ	6.199.362.658	47.529.793.763	171.924.312	53.901.080.733
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				16.703.523.094
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				37.197.557.639
Doanh thu hoạt động tài				52.517.779
Chi phí tài chính				30.183.148.030
Thu nhập khác				16.372.315.064
Chi phí khác				2.126.270.283
Thuế TNDN hiện hành				4.344.925.255
Lợi nhuận sau thuế				16.968.046.914

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Lương Đăng Hào	Phó ban kiểm toán nội bộ
Nguyễn Xuân Cần	Phó TGĐ
Đoàn Thị Bằng	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Nguyễn Hữu Hải	Phó TGĐ
Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc
Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng
Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT
Võ Trọng Hiếu	Trưởng ban kiểm toán nội bộ
Công ty TNHH MTV DV DL Hải Âu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	Công ty con

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Tạm ứng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương Đăng Hào	9.957.850	7.780.500
Nguyễn Hữu Hải	66.374.500	21.070.000
Dương Minh Quang	18.173.500	2.713.498
Lê Trung Nam	23.868.500	-
Võ Trọng Hiếu	41.195.450	-
Đoàn Thị Bằng	30.000.000	18.050

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn ứng		
Lương Đăng Hào	500.000	7.780.500
Nguyễn Xuân Cần	100.000.000	7.603.000
Nguyễn Hữu Hải	247.213.400	-
Hồ Đình Phong	2.922.900	3.696.100
Lê Trung Nam	23.868.500	-
Võ Trọng Hiếu	41.575.450	-
Đoàn Thị Bằng	22.607.000	18.050
Cho mượn tiền		
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	366.000.000	-
Thu lại tiền cho mượn		
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	1.166.000.000	-
Chi trả tiền quản lý thực tập sinh		
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	34.000.000	-
Thu lại tiền quản lý thực tập sinh		
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	3.997.000.000	-
Mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV DV DL Hải Âu	77.386.364	-
Thu nhập hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	2.229.712.000	1.326.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng		
Lương Đăng Hào	9.957.850	500.000
Nguyễn Xuân Cần	1.095.000	101.095.000
Nguyễn Hữu Hải	32.437.000	213.275.900
Dương Minh Quang	18.173.500	-
Hồ Đình Phong	3.000.000	5.922.900
Đoàn Thị Bằng	14.316.000	6.923.000
Phải thu khác		
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	3.488.302.500	4.288.302.500
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	-	262.000.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	3.864.834.046	163.834.046
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV DV DL Hải Âu	85.125.000	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong



Tổng Giám đốc

Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021**Phụ lục số 01:****4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào công ty con	81.825.000.000	-	(28.314.050.868)	81.825.000.000	-	(28.484.340.791)
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	(*)	(28.084.208.951)	75.825.000.000	(*)	(28.314.333.689)
Cty TNHH MTV Cung ứng & XNK LD Bình Định	5.000.000.000	(*)	(226.582.122)	5.000.000.000	(*)	(170.007.102)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	(*)	(3.259.795)	1.000.000.000	(*)	
Cộng	81.825.000.000	-	(28.314.050.868)	81.825.000.000	-	(28.484.340.791)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá ghi sổ của chúng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	67,7%	67,7%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Cty TNHH MTV Cung ứng & XNK LD Bình Định	Số 08 Biên Cương, Phường Ngõ Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	Đại lý du lịch

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021**Phụ lục 02:****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	179.291.254.169	700.995.458.344	165.291.137.222	13.898.649.944	1.059.476.499.679
- Mua trong kỳ	-	296.872.000	-	-	296.872.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.265.610.186	-	-	-	1.265.610.186
- Thanh lý, nhượng bán	-	(28.798.003.458)	(3.446.527.875)	-	(32.244.531.333)
- Phân loại lại	-	(9.800.122.848)	5.677.161.810	4.122.961.038	-
Số cuối kỳ	180.556.864.355	662.694.204.038	167.521.771.157	18.021.610.982	1.028.794.450.532
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	33.213.315.409	566.074.252.018	148.527.910.127	13.122.028.707	760.937.506.261
- Khấu hao trong kỳ	1.836.209.386	13.033.833.795	3.091.246.557	302.265.510	18.263.555.248
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	(26.323.749.294)	(3.369.654.972)	-	(29.693.404.266)
- Phân loại lại	-	(6.290.126.254)	5.705.450.651	584.675.603	-
Số cuối kỳ	35.049.524.795	546.494.210.265	153.954.952.363	14.008.969.820	749.507.657.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	146.077.938.760	134.921.206.326	16.763.227.095	776.621.237	298.538.993.418
Tại ngày cuối kỳ	145.507.339.560	116.199.993.773	13.566.818.794	4.012.641.162	279.286.793.289

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2021 là: 202.409.710.818 đồng
 Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 30/06/2021 là: 421.082.006.632 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Phụ lục 03:

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		1.986.278.273		1.986.278.273
- Mua trong kỳ		830.073.120		830.073.120
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	-	2.816.351.393		2.816.351.393
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		939.138.418		939.138.418
- Khấu hao trong kỳ		84.354.595		84.354.595
- Tặng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	-	1.023.493.013		1.023.493.013
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.047.139.855		1.047.139.855
Tại ngày cuối kỳ	-	1.792.858.380		1.792.858.380

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2021 là: 0 đồng
 Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 30/06/2021 là: 746.937.273 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021**Phụ lục số 04:****19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	588.202.165.149	588.202.165.149	323.407.855.346	333.417.967.065	598.212.276.868	598.212.276.868	
Vay ngân hàng	588.202.165.149	588.202.165.149	323.407.855.346	333.417.967.065	598.212.276.868	598.212.276.868	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	588.202.165.149	588.202.165.149	323.407.855.346	333.417.967.065	598.212.276.868	598.212.276.868	
Cộng	588.202.165.149	588.202.165.149	323.407.855.346	333.417.967.065	598.212.276.868	598.212.276.868	

Chi tiết các khoản vay**(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/300495 ngày 20/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.**

Hạn mức cấp tín dụng: 1.621.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và hạn mức phát hành LC: 621.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000.000.000 đồng).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021

Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bao lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư khoản vay tại 30/06/2021 là: 588.202.165.149 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngõ Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021**Phụ lục số 05:****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	53.293.231.178	9.842.049.264	266.016.788.536
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				23.846.471.542	23.846.471.542
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ			3.577.663.020	(4.769.986.596)	(1.192.323.576)
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Cổ tức				(1.698.375.200)	(1.698.375.200)
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	56.870.894.198	27.220.159.010	286.972.561.302
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.020.130.000	(12.009.270.000)		(5.102.740.000)	(91.880.000)
- Lãi trong kỳ này				16.968.046.914	16.968.046.914
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ này					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	187.221.430.000	20.670.938.094	56.870.894.198	39.085.465.924	303.848.728.216

